

V/v: CBTT Báo cáo tài chính  
Quý 3/ 2018

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2018

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**  
Mã chứng khoán : TLG  
Trụ sở chính : Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo Q.Bình Tân, TP.HCM  
Điện thoại : (028) 3750 5555 Fax: (028) 3750 5577  
Người thực hiện CBTT : Bà Trần Phương Nga Chức vụ: Phó TGD TC - KT  
Loại thông tin công bố:  24 h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố :

- ❖ Báo cáo tài chính riêng công ty mẹ Quý 3 năm 2018;
- ❖ Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2018 tại đường dẫn <http://www.thienlonggroup.com/quan-he-co-dong> của công ty

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu TLG.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT  
PHÓ TGD TÀI CHÍNH-KẾ TOÁN**



**TRẦN PHƯƠNG NGÀ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2018**  
Ngày 30 tháng 9 năm 2018



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
THÔNG TIN CHUNG	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	5-6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7-28

二二二  
二二二  
二二二  
二二二  
二二二  
二二二  
二二二

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 15, ngày 26 tháng 9 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 657.228.530.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên

#### **Ban Kiểm Soát**

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Huống	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc

#### **Cán bộ quản lý khác**

Ông Nguyễn Ngọc Nhơn	Kế toán trưởng
Ông Đinh Quang Hùng	Giám đốc Sản xuất
Ông Phạm Hữu Chí	Giám đốc Nghiên cứu và Phát triển sản phẩm
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Giám đốc Công nghệ thông tin
Ông Diệp Bảo Tịnh	Giám đốc Công nghệ
Ông Trịnh Văn Hào	Giám đốc Tiếp thị

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo riêng này là Ông Cô Gia Thọ. Ông Nguyễn Đình Tâm được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>834.827.594.587</b>	<b>734.324.939.308</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>215.998.301.223</b>	<b>322.850.438.614</b>
1. Tiền	111		70.998.301.223	52.850.438.614
2. Các khoản tương đương tiền	112		145.000.000.000	270.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>257.929.919.079</b>	<b>150.180.480.907</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	224.146.560.814	139.275.524.804
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	31.444.437.258	8.669.031.174
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.338.921.007	2.235.924.929
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>355.085.947.435</b>	<b>248.459.604.999</b>
1. Hàng tồn kho	141		362.184.089.556	258.920.646.221
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.098.142.121)	(10.461.041.222)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.813.426.850</b>	<b>12.834.414.788</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	5.813.426.850	8.693.236.608
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	4.141.178.180
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>577.361.494.797</b>	<b>493.337.253.786</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>964.197.328</b>	<b>881.047.328</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	964.197.328	881.047.328
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>320.272.263.013</b>	<b>257.949.625.148</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	237.097.161.602	172.377.737.838
- Nguyên giá	222		527.335.259.466	435.324.410.827
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(290.238.097.864)	(262.946.672.989)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	83.175.101.411	85.571.887.310
- Nguyên giá	228		114.508.585.948	113.131.555.948
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31.333.484.537)	(27.559.668.638)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>19.051.815.302</b>	<b>45.774.959.263</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	19.051.815.302	45.774.959.263
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>219.936.762.423</b>	<b>177.194.488.391</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		199.500.000.000	157.500.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.685.000.000	30.685.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.248.237.577)	(10.990.511.609)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.136.456.731</b>	<b>11.537.133.656</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	8.785.876.059	3.660.199.734
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	14	8.350.580.672	7.876.933.922
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.412.189.089.384</b>	<b>1.227.662.193.094</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>431.491.348.735</b>	<b>371.512.933.781</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>408.802.140.824</b>	<b>346.478.788.090</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	129.064.553.047	126.056.833.231
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.133.595.713	332.002.425
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	18.714.630.671	4.880.996.592
4. Phải trả người lao động	314		9.628.773.911	8.832.331.791
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	32.570.880.008	30.293.228.778
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	53.721.623.423	54.757.451.030
7. Vay ngắn hạn	320	20	152.306.172.063	108.413.560.982
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.661.911.988	12.912.383.261
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>22.689.207.911</b>	<b>25.034.145.691</b>
1. Vay dài hạn	338	21	-	2.651.333.601
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	22.689.207.911	22.382.812.090
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>980.697.740.649</b>	<b>856.149.259.313</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>980.697.740.649</b>	<b>856.149.259.313</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		657.228.530.000	505.562.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		657.228.530.000	505.562.560.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.281.183.000	28.281.183.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		158.051.613.498	125.884.643.498
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		137.136.414.151	196.420.872.815
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		(50.369.624.574)	(11.600.251.174)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		187.506.038.725	208.021.123.989
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.412.189.089.384</b>	<b>1.227.662.193.094</b>



**Hoàng Tân Tài**  
 Người lập biểu



**Nguyễn Ngọc Nhơn**  
 Kế toán trưởng



  
**Nguyễn Đình Tâm**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 29 tháng 10 năm 2018

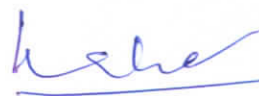
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
 Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T.M	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
1. Doanh thu bán hàng	01		391.236.567.742	349.810.539.677	1.068.087.494.753	960.325.952.796
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.771.006.411	5.323.061.933	10.982.973.661	9.770.711.371
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10	24	388.465.561.331	344.487.477.744	1.057.104.521.092	950.555.241.425
4. Giá vốn hàng bán	11		240.739.111.860	213.121.209.801	672.048.588.623	592.386.580.463
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		147.726.449.471	131.366.267.943	385.055.932.469	358.168.660.962
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	4.025.644.009	104.922.644.870	63.783.236.122	112.520.796.223
7. Chi phí tài chính	22	27	2.289.158.083	2.032.001.766	7.814.181.002	7.107.404.532
Trong đó: Chi phí lãi vay			2.005.453.105	1.646.800.524	5.834.715.709	5.609.200.300
8. Chi phí bán hàng	25	28	27.442.480.686	18.665.971.118	72.179.951.437	47.939.243.903
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	42.538.996.666	39.624.090.161	126.671.928.482	116.997.197.555
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		79.481.458.045	175.966.849.768	242.173.107.670	298.645.611.195
11. Thu nhập khác	31	29	1.328.749.124	1.728.393.098	5.395.324.280	6.530.466.790
12. Chi phí khác	32	29	6.880.890	344	76.961.935	301.499.326
13. Lợi nhuận khác	40		1.321.868.234	1.728.392.754	5.318.362.345	6.228.967.464
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		80.803.326.279	177.695.242.522	247.491.470.015	304.874.578.659
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	16.638.794.863	15.062.203.495	39.321.014.702	42.461.941.287
16. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	14	(435.741.498)	827.056.006	(473.646.750)	9.693.305
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		64.600.272.914	161.805.983.021	208.644.102.063	262.402.944.067



**Hoàng Tấn Tài**  
 Người lập biểu



**Nguyễn Ngọc Nhơn**  
 Kế toán trưởng



  
**Nguyễn Đình Tâm**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 29 tháng 10 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	80.803.326.279	177.695.242.522	247.491.470.015	304.874.578.659
2. Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao tài sản cố định	02	11.711.649.835	8.554.173.568	32.923.700.043	25.211.686.611
Các khoản dự phòng	03	(4.392.207.628)	(3.173.319.450)	(3.798.777.312)	(2.285.573.176)
(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.119.479.760)	(104.545.021.454)	(61.133.614.238)	(111.162.925.031)
Chi phí lãi vay	06	2.005.453.105	1.646.800.524	5.834.715.709	5.609.200.300
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	88.008.741.831	80.177.875.710	221.317.494.217	222.246.967.363
Thay đổi các khoản phải thu	09	77.255.538.752	(27.561.649.799)	(88.798.229.964)	(93.842.662.206)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(42.794.578.848)	(12.234.905.197)	(103.263.443.335)	(7.180.112.035)
Thay đổi các khoản phải trả	11	14.222.207.640	(20.740.592.617)	18.948.290.258	573.083.256
Thay đổi chi phí trả trước	12	4.711.655.986	1.831.926.644	(1.296.115.552)	1.502.977.938
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.043.693.058)	(1.625.836.234)	(5.759.442.927)	(5.619.549.964)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.651.758.457)	(16.593.493.546)	(26.982.926.897)	(32.870.353.302)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.208.496.000)	(9.790.429.000)	(35.521.566.000)	(49.072.724.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	112.499.617.846	(6.537.104.039)	(21.355.940.200)	35.737.627.050
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(22.262.302.440)	(38.942.722.825)	(95.959.794.840)	(54.601.588.854)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	181.266.761	1.392.939.541	786.721.307	1.993.415.520
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	(42.000.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.523.491.977	103.428.363.124	60.991.854.862	110.126.482.356
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.557.543.702)	65.878.579.840	(76.181.218.671)	52.518.309.022
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
1. Tiền thu từ đi vay	33	115.610.129.912	37.176.657.570	438.213.624.527	210.473.029.338
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(173.522.029.009)	(55.583.616.189)	(396.972.347.047)	(245.777.444.425)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	-	(57.469.008.000)	(50.556.256.000)	(57.507.361.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(57.911.899.097)	(75.875.966.619)	(9.314.978.520)	(92.811.776.962)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	34.030.175.047	(16.534.490.818)	(106.852.137.391)	(4.555.840.890)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	181.968.126.176	365.362.082.416	322.850.438.614	353.383.432.488
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	215.998.301.223	348.827.591.598	215.998.301.223	348.827.591.598



**Hoàng Tấn Tài**  
 Người lập biểu



**Nguyễn Ngọc Nhơn**  
 Kế toán trưởng



**Nguyễn Đình Tâm**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 29 tháng 10 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 15, ngày 26 tháng 9 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 657.228.530.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Cổ đông lớn của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh sở hữu 51,66% và ông Cô Gia Thọ sở hữu 6,36% vốn cổ phần của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, các công ty con của Công ty bao gồm:

	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Cty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Tp. Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc cùng ngày. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng.

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

***Dự phòng giảm giá đầu tư***

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp". Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, bao gồm phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị văn phòng	2 - 7
Khuôn	3 - 4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	3 - 10
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Tài sản khác	3

### Thuê tài sản

#### Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****Công ty là bên đi thuê**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, tiếp thị và chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Luật Lao động.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa. Cụ thể, doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – “Chi phí đi vay”.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	644.266.676	786.864.228
Tiền gửi ngân hàng	70.354.034.547	52.063.574.386
Các khoản tương đương tiền (*)	145.000.000.000	270.000.000.000
	<b>215.998.301.223</b>	<b>322.850.438.614</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	167.769.124.128	86.631.820.803
b. Phải thu các bên thứ ba		
- Like Link Co., Ltd	14.390.650.811	7.236.840.151
- SQI Group Int'l. Corp.	14.466.495.795	9.443.905.666
- Các khách hàng khác	27.520.290.080	35.962.958.184
	<b>224.146.560.814</b>	<b>139.275.524.804</b>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Jangoh Machinery Co.,Ltd	1.409.272.998	1.271.479.104
Dokumental Gmbh & Co. KG Schreibfarben	7.274.502.006	3.785.431.783
Mikron Sa Agno	12.399.649.589	-
Khác	10.361.012.665	3.612.120.287
	<b>31.444.437.258</b>	<b>8.669.031.174</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	1.641.021.657	605.469.373
Ký quỹ, ký cược	-	357.000.000
Phải thu khác	697.899.350	1.273.455.556
	<b>2.338.921.007</b>	<b>2.235.924.929</b>
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	964.197.328	881.047.328
	<b>964.197.328</b>	<b>881.047.328</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

## 8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	44.038.001.530	-	22.715.921.003	-
Nguyên liệu, vật liệu	178.664.186.766	(6.623.226.528)	146.880.361.538	(8.280.221.669)
Công cụ, dụng cụ	1.541.029.060	-	652.652.705	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.142.846.230	(151.077.757)	31.024.687.994	(424.267.604)
Thành phẩm	100.510.389.280	(322.333.656)	57.351.763.631	(1.755.047.769)
Hàng hóa	1.287.636.690	(1.504.180)	295.259.350	(1.504.180)
	<b>362.184.089.556</b>	<b>(7.098.142.121)</b>	<b>258.920.646.221</b>	<b>(10.461.041.222)</b>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho kỳ này và kỳ trước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(10.461.041.222)	(13.815.727.198)
Trích lập trong kỳ	(5.773.367.621)	(3.288.102.530)
Hoàn nhập trong kỳ	9.136.266.722	6.642.788.506
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(7.098.142.121)</b>	<b>(10.461.041.222)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	128.546.701.859	168.566.411.698	25.075.529.849	12.928.257.438	100.207.509.983	435.324.410.827
Tăng trong kỳ	1.795.807.272	41.897.135.065	1.754.817.364	253.000.000	1.259.445.630	46.960.205.331
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	7.510.993.359	30.728.231.953	-	473.800.000	10.005.259.064	48.718.284.376
Thanh lý trong kỳ	-	(1.723.878.447)	(1.401.284.153)	-	(542.478.468)	(3.667.641.068)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>137.853.502.490</b>	<b>239.467.900.269</b>	<b>25.429.063.060</b>	<b>13.655.057.438</b>	<b>110.929.736.209</b>	<b>527.335.259.466</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	29.774.976.608	118.198.035.421	13.736.504.235	10.684.135.374	90.553.021.351	262.946.672.989
Khấu hao trong kỳ	4.944.985.246	16.406.383.634	2.474.010.927	1.308.605.879	5.756.567.032	30.890.552.718
Thanh lý trong kỳ	-	(1.709.359.257)	(1.401.284.153)	-	(488.484.433)	(3.599.127.843)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>34.719.961.854</b>	<b>132.895.059.798</b>	<b>14.809.231.009</b>	<b>11.992.741.253</b>	<b>95.821.103.950</b>	<b>290.238.097.864</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>98.771.725.251</b>	<b>50.368.376.277</b>	<b>11.339.025.614</b>	<b>2.244.122.064</b>	<b>9.654.488.632</b>	<b>172.377.737.838</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>103.133.540.636</b>	<b>106.572.840.471</b>	<b>10.619.832.051</b>	<b>1.662.316.185</b>	<b>15.108.632.259</b>	<b>237.097.161.602</b>
<i>Trong đó</i>						
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i> <i>(Thuyết minh số 20 và 21)</i>	6.464.826.991	16.395.791.560	-	-	579.996.533	23.440.615.084

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 189.544.351.950 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 174.139.582.799 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	69.735.975.067	42.912.602.481	367.000.000	115.978.400	113.131.555.948
Tăng trong kỳ	-	1.377.030.000	-	-	1.377.030.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>69.735.975.067</b>	<b>44.289.632.481</b>	<b>367.000.000</b>	<b>115.978.400</b>	<b>114.508.585.948</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	1.175.864.496	25.900.825.742	367.000.000	115.978.400	27.559.668.638
Khấu hao trong kỳ	-	3.773.815.899	-	-	3.773.815.899
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.175.864.496</b>	<b>29.674.641.641</b>	<b>367.000.000</b>	<b>115.978.400</b>	<b>31.333.484.537</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu kỳ	<b>68.560.110.571</b>	<b>17.011.776.739</b>	-	-	<b>85.571.887.310</b>
Số dư cuối kỳ	<b>68.560.110.571</b>	<b>14.614.990.840</b>	-	-	<b>83.175.101.411</b>
<i>Trong đó</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i>					
<i>(Thuyết minh số 20)</i>	8.671.760.504	-	-	-	8.671.760.504

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 10.080.096.633 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.080.039.633 VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo tiếp thị	2.211.483.564	6.408.603.861
Công cụ, dụng cụ	1.079.047.282	544.162.997
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	880.554.715	440.434.748
CP bảo trì hệ thống SAP	470.213.865	-
Khác	1.172.127.424	1.300.035.002
	<b>5.813.426.850</b>	<b>8.693.236.608</b>
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	7.424.689.190	3.323.535.498
Khác	1.361.186.869	336.664.236
	<b>8.785.876.059</b>	<b>3.660.199.734</b>

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khuôn đang chế tạo	12.815.126.115	7.748.113.019
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	3.914.401.387	25.889.998.472
Khác	2.322.287.800	12.136.847.772
	<b>19.051.815.302</b>	<b>45.774.959.263</b>

## 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

## Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	69.500.000.000	69.500.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	40.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	40.000.000.000	13.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	10.000.000.000	10.000.000.000
	<b>199.500.000.000</b>	<b>157.500.000.000</b>

## Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	600.000.000
	<b>30.685.000.000</b>	<b>30.685.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	(6.092.220.000)	(6.855.154.406)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	(3.565.000.000)	(3.565.000.000)
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	(591.017.577)	(570.357.203)
	<b>(10.248.237.577)</b>	<b>(10.990.511.609)</b>
<b>Đầu tư dài hạn thuần</b>	<b>219.936.762.423</b>	<b>177.194.488.391</b>

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ/ niên độ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ/ năm	(10.990.511.609)	(10.849.116.893)
Hoàn nhập trong kỳ/ năm	762.934.406	-
Trích lập trong kỳ/ năm	(20.660.374)	-
<b>Số dư cuối kỳ/ năm</b>	<b>(10.248.237.577)</b>	<b>(10.849.116.893)</b>

**14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ này và kỳ trước:

	Các khoản dự phòng VND	Chi phí phải trả VND	Chi phí phân bổ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tổng VND
<b>Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2017</b>					
Số dư đầu kỳ	7.693.396.417	664.979.940	394.531.867	(29.507.460)	8.723.400.764
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	(231.546.066)	586.877.168	(394.531.867)	29.507.460	(9.693.305)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.461.850.351</b>	<b>1.251.857.108</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.713.707.459</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2018</b>					
Số dư đầu kỳ	7.284.831.618	625.577.025	-	(33.474.721)	7.876.933.922
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	(581.192.914)	1.021.364.943	-	33.474.721	473.646.750
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.703.638.704</b>	<b>1.646.941.968</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.350.580.672</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (thuyết minh 31)	16.695.044.248	22.541.466.210
b. Các bên khác		
- Teibow Co.Ltd	9.336.744.250	19.859.449.400
- Aubex Corp	12.641.147.830	11.041.373.000
- Nhà cung cấp khác	90.391.616.719	72.614.544.621
	<b>129.064.553.047</b>	<b>126.056.833.231</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	24.966.915	41.344.876.698	(39.818.271.084)	1.551.572.529
Thuế nhập khẩu	15.280.650	7.238.323.821	(7.253.604.471)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.118.012.436	39.321.014.702	(26.982.926.897)	16.456.100.241
Thuế thu nhập cá nhân	722.736.591	12.367.240.809	(12.383.019.499)	706.957.901
	<b>4.880.996.592</b>	<b>100.271.456.030</b>	<b>(86.437.821.951)</b>	<b>18.714.630.671</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 & 14	23.375.546.760	26.892.668.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	6.649.913.174	2.072.216.669
Chi phí lãi vay	347.948.437	272.675.655
Khác	2.197.471.637	1.055.668.454
	<b>32.570.880.008</b>	<b>30.293.228.778</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức	50.597.703.450	50.597.703.450
Kinh phí công đoàn	903.711.500	872.692.000
Khác	2.220.208.473	3.287.055.580
	<b>53.721.623.423</b>	<b>54.757.451.030</b>

**19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI DẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 3.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

## 20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	41.937.268.780	41.937.268.780	195.235.416.884	(169.634.945.523)	67.537.740.141	67.537.740.141
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	16.408.515.384	16.408.515.384	56.501.180.768	(55.450.701.836)	17.458.994.316	17.458.994.316
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	41.260.738.468	41.260.738.468	60.318.931.936	(91.751.556.551)	9.828.113.853	9.828.113.853
Ngân hàng United Oversea Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.504.390.750	3.504.390.750	126.158.094.939	(76.158.157.437)	53.504.328.252	53.504.328.252
	<b>103.110.913.382</b>	<b>103.110.913.382</b>	<b>438.213.624.527</b>	<b>(392.995.361.347)</b>	<b>148.329.176.562</b>	<b>148.329.176.562</b>
b. Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	5.302.647.600	5.302.647.600	2.651.333.601	(3.976.985.700)	3.976.995.501	3.976.995.501
	<b>108.413.560.982</b>	<b>108.413.560.982</b>	<b>440.864.958.128</b>	<b>(396.972.347.047)</b>	<b>152.306.172.063</b>	<b>152.306.172.063</b>

Khoản vay ngắn hạn tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9 và 10).

Khoản vay ngắn hạn tại NH TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9 và 10).

Khoản vay ngắn hạn tại NH TNHH MTV HSBC (VN) - Chi nhánh Hồ Chí Minh được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 5, 8 và 9).

Khoản vay ngắn hạn tại NH United Oversea Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**21. VAY DÀI HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	7.953.981.201	7.953.981.201	-	(3.976.985.700)	3.976.995.501	3.976.995.501
	<b>7.953.981.201</b>	<b>7.953.981.201</b>	<b>-</b>	<b>(3.976.985.700)</b>	<b>3.976.995.501</b>	<b>3.976.995.501</b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	3.976.995.501	5.302.647.600
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	2.651.333.601
	<b>3.976.995.501</b>	<b>7.953.981.201</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 20)	(3.976.995.501)	(5.302.647.600)
	<b>-</b>	<b>2.651.333.601</b>

Công ty sử dụng khoản tiền vay vào mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2017</b>					
Số dư đầu kỳ	383.126.720.000	128.217.023.000	97.075.895.498	99.571.299.945	707.990.938.443
Phát hành cổ phiếu	114.935.840.000	(114.935.840.000)	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	262.402.944.067	262.402.944.067
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2016	-	-	-	(57.469.008.000)	(57.469.008.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế	-	-	28.808.748.000	(28.808.748.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(38.327.301.938)	(38.327.301.938)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(6.977.200.000)	(6.977.200.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>498.062.560.000</b>	<b>13.281.183.000</b>	<b>125.884.643.498</b>	<b>230.391.986.074</b>	<b>867.620.372.572</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2018</b>					
Số dư đầu kỳ	505.562.560.000	28.281.183.000	125.884.643.498	196.420.872.815	856.149.259.313
Phát hành cổ phiếu	151.665.970.000	-	-	(151.665.970.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	208.644.102.063	208.644.102.063
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2017	-	-	-	(50.556.256.000)	(50.556.256.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế	-	-	32.166.970.000	(32.166.970.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(28.814.364.727)	(28.814.364.727)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	(4.725.000.000)	(4.725.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>657.228.530.000</b>	<b>28.281.183.000</b>	<b>158.051.613.498</b>	<b>137.136.414.151</b>	<b>980.697.740.649</b>

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 16 tháng 5 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối 268.058.082.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017 như sau: chia cổ tức bằng tiền mặt ở mức 20%/mệnh giá, trích quỹ đầu tư phát triển ở mức và quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ lần lượt là 12% và 10% lợi nhuận hợp nhất sau thuế, các khoản thưởng vượt kế hoạch và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Trong năm 2017, Công ty đã tạm trích 72.466.962.819 đồng. Trong kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty đã trích 95.124.527.389 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

**Vốn cổ phần đã góp**

	<i>Kỳ này</i> <u>VND</u>	<i>Kỳ trước</i> <u>VND</u>
Số đầu kỳ	505.562.560.000	383.126.720.000
Tăng trong kỳ	151.665.970.000	114.935.840.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>657.228.530.000</u></b>	<b><u>498.062.560.000</u></b>

**Cổ tức**

	<i>Kỳ này</i> <u>VND</u>	<i>Kỳ trước</i> <u>VND</u>
Số đầu kỳ	50.597.703.450	80.697.975
Tăng trong kỳ	50.556.256.000	57.469.008.000
Thanh toán trong kỳ	<u>(50.556.256.000)</u>	<u>(57.508.258.525)</u>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>50.597.703.450</u></b>	<b><u>41.447.450</u></b>

**Cổ phần**

Số lượng cổ phần và mệnh giá cổ phần của Công ty như sau:

	<i>Ngày 30/09/2018</i>	<i>Ngày 31/12/2017</i>
Số lượng cổ phần được phép phát hành	65.722.853	50.556.256
Số lượng cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	65.722.853	50.556.256
Mệnh giá cổ phần (VND)	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ**

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Đô la Mỹ (USD)	1.238.809	662.880
Đồng Euro (EUR)	30.654	16.925
Đồng Nhân dân tệ (CNY)	6.400	9.583
Đồng Bảng Anh (GBP)	830	14.830
Đô la Singapore (SGD)	1.425	1.425
Đồng Yên Nhật (JPY)	149.750	305.646
Đô la Úc (AUD)	<u>110</u>	<u>110</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**24. DOANH THU THUẦN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu từ bán thành phẩm	1.003.420.920.230	921.769.191.461
Doanh thu từ bán hàng hóa	64.666.574.523	38.556.761.335
	<b>1.068.087.494.753</b>	<b>960.325.952.796</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Thành phẩm bị trả lại	(10.979.392.049)	(9.759.297.647)
Hàng hóa bị trả lại	(3.581.612)	(11.413.724)
	<b>(10.982.973.661)</b>	<b>(9.770.711.371)</b>
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	992.441.528.181	912.009.893.814
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	64.662.992.911	38.545.347.611
	<b>1.057.104.521.092</b>	<b>950.555.241.425</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	495.298.687.875	425.801.309.575
Chi phí nhân công	214.305.465.635	206.915.479.531
Chi phí khấu hao	34.664.368.617	25.875.195.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	124.412.871.325	95.020.319.307
	<b>868.681.393.452</b>	<b>753.612.303.528</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	5.235.403.156	10.213.382.684
Cổ tức được chia	55.180.003.000	100.165.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.367.829.966	2.142.413.539
	<b>63.783.236.122</b>	<b>112.520.796.223</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	5.834.715.709	5.609.200.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.721.739.325	1.498.204.232
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	(742.274.032)	-
	<b>7.814.181.002</b>	<b>7.107.404.532</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí tiếp thị	38.470.763.682	24.567.501.458
Chi phí nhân viên	19.085.206.869	15.181.308.728
Chi phí bán hàng khác	14.623.980.886	8.190.433.717
	<b>72.179.951.437</b>	<b>47.939.243.903</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	86.990.713.267	80.119.473.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.462.247.968	25.915.524.198
Chi phí khấu hao và hao mòn	12.554.290.110	9.797.560.557
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	664.677.137	1.164.639.117
	<b>126.671.928.482</b>	<b>116.997.197.555</b>
<b>29. LỢI NHUẬN KHÁC</b>		
	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	491.293.321	1.417.523.166
Phí sử dụng phần mềm SAP	1.626.645.294	1.392.544.962
Thu từ cho thuê	512.642.322	374.000.000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	718.208.082	784.545.455
Khác	2.046.535.261	2.561.853.207
	<b>5.395.324.280</b>	<b>6.530.466.790</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản chi khác	76.961.935	301.499.326
	<b>76.961.935</b>	<b>301.499.326</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>5.318.362.345</b>	<b>6.228.967.464</b>
<b>30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>		
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>		
	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	39.159.782.325	41.608.877.319
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	161.232.377	853.063.968
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>39.321.014.702</b>	<b>42.461.941.287</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành:		
	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>247.491.470.015</b>	<b>304.874.578.659</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế</b>		
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	2.032.683.970	4.511.117.310
<i>Chênh lệch dự phòng trợ cấp thôi việc</i>	306.395.821	1.069.112.800
<i>Chênh lệch dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	(3.362.899.101)	(3.354.685.976)
<i>Chênh lệch dự phòng đầu tư dài hạn</i>	(762.934.406)	-
<i>Thay đổi chi phí trả trước ngắn hạn</i>	-	(1.972.659.333)
<i>Thay đổi chi phí phải trả</i>	5.106.824.719	2.934.385.838
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i>	167.373.606	147.537.300
<i>Cổ tức nhận được</i>	(55.180.003.000)	(100.165.000.000)
<b>Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành</b>	<b>195.798.911.624</b>	<b>208.044.386.598</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>39.159.782.325</b>	<b>41.608.877.319</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Công ty con

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

<b>Doanh thu</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	21.115.131.342	19.340.160.182
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	768.028.405.245	709.307.975.068
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	27.473.933.733	23.098.408.013
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	17.050.483.340	13.654.701.935
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	6.002.153.374	3.848.657.692
<b>Mua Hàng</b>		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	50.531.266.680	33.086.486.780
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.129.615.969	800.108.804
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	11.702.809.686	27.700.387.092
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	12.800.000	18.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	-	16.209.708
<b>Thu phí sử dụng hệ thống SAP</b>		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	871.360.920	682.181.640
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	607.926.222	456.922.074
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	322.159.545	155.521.515
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	202.841.199	97.919.733

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**Cho thuê**

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	45.000.000	270.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	36.000.000	36.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	36.000.000	50.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	18.000.000	18.000.000

**Đi thuê**

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	60.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	40.986.000	-

**Bán tài sản cố định**

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	53.994.035	1.368.931.447
---	------------	---------------

**Cổ tức được chia**

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	55.000.000.000	100.000.000.000
---	----------------	-----------------

**Góp vốn**

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	15.000.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	-	5.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	27.000.000.000	-

Thủ lao và tiền thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ được hưởng như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thủ lao và tiền thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	4.725.000.000	6.977.200.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu thương mại</b>		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	7.760.231.257	10.898.953.759
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	139.734.272.303	65.729.497.784
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	13.697.003.989	7.592.485.286
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	4.878.540.944	1.875.503.876
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	1.699.075.635	535.380.098
	<b>167.769.124.128</b>	<b>86.631.820.803</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**Phải trả thương mại**

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	14.172.724.890	16.892.131.015
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	746.543.214	349.981.761
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	1.775.776.144	5.293.795.719
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	-	5.557.715
	<b>16.695.044.248</b>	<b>22.541.466.210</b>

**Phải trả ngắn hạn khác**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	26.119.548.000	26.119.548.000
--	----------------	----------------

**32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.



**Hoàng Tấn Tài**  
Người lập biểu



**Nguyễn Ngọc Nhơn**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Đình Tâm**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 10 năm 2018

-----\*\*\*\*\*-----

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

Số: ~~74.18~~ CV-TLG

-----\*\*\*\*\*-----

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Công ty mẹ, kết quả kinh doanh hợp nhất Quý III và kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2018

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2018

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh báo cáo riêng Công ty mẹ và báo cáo hợp nhất Quý III và kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Doanh thu thuần Công ty mẹ Quý III năm 2018 đạt 388.466 triệu đồng, tăng 43.978 triệu đồng, tương đương tăng 12,8%. Lũy kế 9 tháng đạt 1.057.105 triệu đồng, tăng 106.549 triệu đồng, tương đương tăng 11,2% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ Quý III năm 2018 đạt 64.600 triệu đồng, giảm 97.206 triệu đồng, tương đương giảm 60,1% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng đạt 208.644 triệu đồng, giảm 53.759 triệu đồng, tương đương giảm 20,5% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ giảm so với cùng kỳ chủ yếu là do điều chuyển lợi nhuận từ công ty con. Cụ thể như sau:

- Quý III năm 2018 không có điều chuyển lợi nhuận từ công ty con; Quý III năm 2017 điều chuyển lợi nhuận từ công ty con là 100.000 triệu đồng.
- 9 tháng năm 2018 điều chuyển lợi nhuận từ công ty con là 55.000 triệu đồng; 9 tháng năm 2017 điều chuyển lợi nhuận từ công ty con là 100.000 triệu đồng.

- Doanh thu thuần Hợp nhất Quý III năm 2018 đạt 706.203 triệu đồng, tăng 55.515 triệu đồng, tương đương tăng 8,5%. Lũy kế 9 tháng đạt 2.105.486 triệu đồng, tăng 198.579 triệu đồng, tương đương tăng 10,4% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý III năm 2018 đạt 85.274 triệu đồng, tăng 5.975 triệu đồng, tương đương tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng đạt 249.404 triệu đồng, tăng 10.771 triệu đồng, tăng trưởng 4,5% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh báo cáo riêng Công ty mẹ và báo cáo hợp nhất Quý III và kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VP.

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐÌNH TÂM

T.C.P. K.